TÒA ÁN NHÂN DÂNHUYỆN K **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____

Bản án số: 243/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-7-2020
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Huy Cự
Bà Nguyễn Thị Chấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Đình Tuấn - Thư ký TAND huyện K.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà: Ông Lưu Văn A – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp *"*Xin ly hôn*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXX-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số 06/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị N, sinh năm 1977; HKTT: Thôn G, xã X, huyện K, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Thôn R, xã F, huyện K, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Bảo vệ công ty Việt Hưng. "Có mặt".

Bị đơn: Anh Phạm Danh H, sinh năm 1975; HKTT và chỗ ở: Thôn G, xã X, huyện K, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Làm nghề mộc tại nhà. "Có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 07/5/2020 và các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Đặng Thị N trình bày:*Tôi và anh Phạm Danh H có tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tự nguyện kết hôn, chúng tôi có đăng ký kết hôn ngày 25/02/1998 tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện K, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do năm 2009 khi tôi đi xuất khẩu lao động về thì anh H cho rằng tôi mang hết tiền kiếm được khi đi lao động về cho gia đình nhà bố mẹ đẻ, nên từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, có lần xô xát nhau, mỗi lần cãi nhau là anh H luôn văng tục, chửi bậy, đập phá đồ đạc trong gia đình. Đi đâu anh H cũng rêu rao tôi là chỉ mang tiền về nhà ngoại, anh H luôn nghi ngờ tôi đưa tiền cho bố mẹ đẻ lập quỹ riêng. Do công việc nhiều

nên tôi phải tăng ca thêm giờ làm, mỗi khi tôi đi làm về đến nhà anh H luôn nói bóng gió, nghi ngờ tôi ngoại tình và mỗi khi bực tức anh H còn vứt các vật dụng riêng của tôi. Có lần cãi nhau vợ chồng tôi xảy ra xô xát anh H còn đấm tôi sưng cả mắt. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng xảy ra vào ngày 20/4/2020, tôi thu dọn quần áo định về nhà mẹ đẻ để hai vợ chồng tạm xa nhau một thời gian, có thời gian suy nghĩ để giải quyết những mâu thuẫn, nhưng anh H đuổi theo tôi, kéo tôi về nhà và cầm va li quần áo của tôi vứt tung tóe ra đường, sau khi về đến sân nhà anh H còn tát tôi, từ hôm đó vợ chồng tôi ly thân đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng, anh H đã đánh tôi 3-4 lần. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh Phạm Danh H. Về con chung của vợ chồng, tôi và anh Phạm Danh H có 02 con chung là cháu Phạm Danh Hải, sinh năm 1999, hiện đã trưởng thành, cháu Phạm Danh Hải Anh, sinh ngày 30/10/2010, tại thời điểm này cháu Hải Anh đang sống với anh H, vì anh H không cho tôi mang cháu đi, còn cháu thiết tha sống với tôi. Sau khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi cháu Phạm Danh Hải Anh, vì để cho anh H nuôi con thì anh H luôn dọa con không cho gặp tôi, nói xấu về tôi với các con, tôi không yêu cầu cấp dưỡng nếu được nuôi con. Về điều kiện nuôi con, hiện nay tôi đang làm bảo vệ ở Công ty Việt Hưng ở Văn Lâm, Hưng Yên. Lương tháng thu nhập của tôi bình quân khoảng 7.000.000 đồng, về nơi ở thì hiện tôi đang thuê ở trọ một mình, nếu ly hôn thì tôi sẽ đưa con về ở cùng bố mẹ đẻ của tôi tại thôn R, xã F, huyện K, TP Hà Nội. Bố mẹ đẻ của tôi đã dành cho tôi một phòng để sau khi ly hôn tôi mang con về sống cùng. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

BÞ ®¬n anh Phạm Danh H tr×nh bµy: Về tình cảm vợ chồng, tôi nhất trí lời trình bày của chị N tại phiên tòa, nhưng chúng tôi tìm hiểu nhau 3 năm mới tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã F như chị N trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do sau khi chị N đi xuất khẩu lao động về, thì chị N nói với tôi là tôi còn phải lo báo hiếu bố mẹ đẻ tôi, tôi phải gửi tiền về cho bố mẹ tôi xây nhà, từ đó tôi không bao giờ hỏi tiền của chị N nữa, mọi chi tiêu trong gia đình là do một mình tôi lo liệu, chị N đi làm về tiền để đâu tôi không biết và đó là lý do chính để vợ chồng tôi hay xảy ra cãi vã nhau. Như đến nay, con trai lớn của chúng tôi xin chị N 6.000.000 đồng để mở cửa hàng cắt tóc, chị N cũng không cho, nhưng chị N có tiền cho người khác vay. Việc tôi đánh chị N thì chỉ có duy nhất một lần, vì khi đó chị N què chân, nhưng bạn qua đèo đi uống nước buổi tối chị N vẫn đi, về tôi đánh. Còn tôi chơi bời thì không có, trong làng có đám cưới thì tôi chơi chút rồi về, còn hàng ngày tôi không chơi chỉ đi làm. Tôi xác định vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2003 đến nay, tức là thời điểm chị N bắt đầu đi xuất khẩu lao động, đến năm 2009 chị N về thì mẫu thuẫn vợ chồng căng thẳng, lý do chính là bất đồng về kinh tế, con chung chị N cũng không nuôi. Vợ chồng tôi sống ly thân nhau từ ngày 20/4/2020 đến nay, chị N đi đâu sống tôi không biết, còn 3 bố con tôi ở nhà.

Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi nhất trí ly hôn với chị N. Về con chung vợ chồng, tôi và chị Đặng Thị N có 02 con chung là cháu Phạm Danh Hải, sinh năm 1999, hiện đã trưởng thành, cháu Phạm Danh Hải Anh, sinh ngày 30/10/2010, hiện đang ở với tôi. Khi ly hôn, nếu cháu Phạm Danh Hải Anh có nguyện vọng ở với tôi hoặc ở chị N thì tôi tôn trọng ý kiến của cháu. Còn cháu Hải đã trưởng thành nên cháu ở với ai là do cháu tự quyết định. Về điều kiện nuôi con, hiện tôi đang ở nhờ trên đất của bố mẹ tôi và công việc tôi đang làm thợ mộc tại nhà, ai thuê thì tôi làm, thu nhập trung bình khoảng 250.000 đồng/ 1 ngày, nếu không có việc thì không có thu nhập. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, của Thẩm phán, của Thư ký, của người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của BLTTDS. Về ý kiến giải quyết vụ án: Anh H và chị N có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên do anh H chị N đã không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2020 đến nay là vi phạm Điều 19, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, tại phiên tòa anh H đồng ý ly hôn với chị N, nên ghi nhận anh chị thuận tình ly hôn. Về con chung: anh H chị N có 02 con chung, cháu Hải đã trưởng thành, các bên không yêu cầu, đề nghị tòa án không xem xét đối với cháu Hải, cháu Hải Anh có nguyện vọng ở với chị N, anh H cũng tôn trọng quyết định của cháu Hải Anh, chị N có nghề nghiệp ổn định, thu nhập ổn định, trong khi anh H nghề nghiệp và thu nhập đều không ổn định, ai thuê thì làm, không ai thuê thì không có việc làm, xét nên giao cháu Hải Anh cho chị N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi cho cháu Hải Anh. Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm hoãn cấp dưỡng của anh H cho chị N. Về tài sản chung các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí, yêu cầu của chị N được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Nhận định về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do chị N có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Về thẩm quyền theo cấp Tòa án, Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại điểm a khoản1 Điều 35 của BLTTDS, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại: xã F, huyện K, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp Tòa án.

[2].Nhận định về tình cảm: Chị Đặng Thị N và anh Phạm Danh H có đăng ký kết hôn ngày 25/02/1998 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện K, thành phố Hà Nội, chị N đã xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã X nên xác định đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

- Xét tại quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa chị N và anh H cùng nhất trí nội dung vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2009 thì mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do mâu thuẫn về kinh tế nên tình tiết này không phải chứng minh, ghi nhận chị N anh H bắt đầu mâu thuẫn vợ chồng từ năm 2009, nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế. Đến ngày 20/4/2020 chị N và anh H tiếp tục cãi nhau, xô xát và sống ly thân nhau từ đó đến nay, tình tiết này anh chị thừa nhận và phù hợp với tài liệu chứng cứ khác là bố đẻ anh H thừa nhận, chính quyền địa phương xác nhận vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 4/2020 đến nay. Xét thấy chị N anh H không còn chung sống như vợ chồng với nhau từ tháng 4/2020 đến nay là vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, vi phạm Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, nay tại phiên tòa anh chị thuận tình ly hôn, nên ghi nhận thuận tình ly hôn về tình cảm của chị N và anh H là đúng quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3].Nhận định về con chung: Chị Đặng Thị N và anh Phạm Danh H có 02 con chung, tên Phạm Danh Hải sinh ngày 10/01/1999 và Phạm Danh Hải Anh sinh ngày 30/10/2010.

Xét cháu Hải đã trưởng thành, các bên không yêu cầu Tòa án xem xét quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Xét việc nuôi dưỡng cháu Hải Anh sau khi ly hôn: Xét chị N có nghề nghiệp là nhân viên của Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ và thương mại Việt Mỹ VMC, có lương trung bình 7.000.000 đồng/tháng, anh H nghề nghiệp và thu nhập không ổn định, cháu Hải Anh có nguyện vọng được ở với chị N nếu bố mẹ ly hôn, xét nên giao cháu Hải Anh cho chị N chăm sóc và nuôi dưỡng sau khi ly hôn là đảm bảo quyền lợi cho cháu quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh H với chị N là có căn cứ.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị N, anh H không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[5]. Nhận định về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm là đúng với quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các vào Điều 19, 51, 55, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đặng Thị N đối với anh Phạm Danh H. Xử cho chị Đặng Thị N được ly hôn với anh Phạm Danh H.

2. Về con chung: Chị Đặng Thị N và anh Phạm Danh H có 02 con chung, tên Phạm Danh Hải sinh ngày 10/01/1999 và Phạm Danh Hải Anh sinh ngày 30/10/2010. Khi ly hôn, giao cháu Hải Anh cho chị N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu Hải Anh đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh H cho chị N cho đến khi cháu Hải Anh đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới.

Anh Phạm Danh H không trực tiếp nuôi con, có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị Đặng Thị N và anh Phạm Danh H không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đặng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chị N đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2010/0005225 ngày 15/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, nay chuyển thành án phí ly hôn, ghi nhận chị N đã nộp xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Đặng Thị N, anh Phạm Danh H có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND h. K;
-Chi cục THADS h. K;
-TANDTP. Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
-Lưu văn phòng;
-UBND xã X, huyện K, thành phố Hà Nội (Số 19 ngày 25/02/1998).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thiên Hương

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***
Số: /2020/QĐ-SCBSQĐ	*K, ngày 22 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét thấy cần sữa chữa do có những sai sót, nhầm lẫn tại Bản án số 110/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện K giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Chuyển, sinh năm 1987; HKTT: Tổ dân phố Cửu Việt, thị trấn Trâu Quỳ, huyện K, thành phố Hà Nội; Tạm trú: Phòng 343, khu D9, khu đô thị F, huyện K, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Nhân viên kế toán.

Bị đơn: Anh Nguyễn Việt Châu, sinh năm 1981; HKTT và chỗ ở: Tổ dân phố Cửu Việt, thị trấn Trâu Quỳ, huyện K, thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Sữa chữa Bản án số 110/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện K như sau:

1.Tại dòng thứ 9 từ trên xuống tại trang 04 của Bản án ghi: "nên giao cháu Thanh và cháu Thu cho chị Chuyển tiếp tục chăm sóc và nuôi"

Nay được sữa chữa như sau: "nên giao cháu Thanh và cháu Thư cho chị Chuyển tiếp tục chăm sóc và nuôi"

Nơi gửi:
- Các đương sự;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán

Vũ Thiên Hương